

Số: 6507/VNBC-TCLĐ
V/v: Công bố BCTC giữa niên độ
năm 2018 sau khi soát xét

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã được Công ty kiểm toán độc lập soát xét vào ngày 14/08/2018, bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ



PHÓ PHÒNG TCLĐ
Lưu Anh Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên
Ông Lê Tuấn Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Mai Quang Thái	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

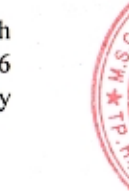
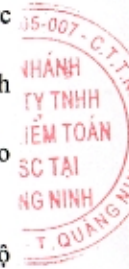
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Ngô Thế Phiệt

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018





Số: 440818.005

/BCKT.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

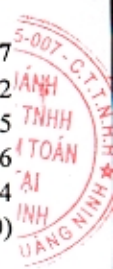
T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		836.351.717.006	732.823.315.314
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.814.917.319	2.980.140.646
111	1. Tiền		2.814.917.319	2.980.140.646
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.695.546.940	179.445.435.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.767.049.123	111.874.959.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	154.424.060.571	61.776.291.895
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	1.490.252.356	2.190.952.356
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.045.184.890	3.634.231.964
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.000.000)	(31.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	632.208.403.954	540.504.886.017
141	1. Hàng tồn kho		632.208.403.954	540.504.886.017
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.632.848.793	9.892.852.934
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.632.848.793	2.222.555.630
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.670.297.304
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.093.239.790.110	1.975.481.505.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70.088.761.331	68.519.291.342
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	70.088.761.331	68.519.291.342
220	II. Tài sản cố định		743.098.251.025	726.602.430.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	740.601.959.861	724.074.355.297
222	- Nguyên giá		1.986.326.351.090	1.881.346.364.410
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.245.724.391.229)	(1.157.272.009.113)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.496.291.164	2.528.075.174
228	- Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.079.042.986)	(1.047.258.976)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.047.470.130.484	966.635.008.047
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.047.470.130.484	966.635.008.047
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.694.376.665	2.694.376.665
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		229.888.270.605	211.030.398.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	229.888.270.605	211.030.398.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.929.591.507.116	2.708.304.820.790



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.498.483.855.806	2.227.249.040.110
310	I. Nợ ngắn hạn		950.196.274.079	898.291.645.473
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	215.080.496.804	311.532.156.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.243.664.030	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	36.010.091.415	45.910.197.645
314	4. Phải trả người lao động		44.972.199.289	70.109.713.049
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.173.826.956	122.712.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	15.157.271.152	26.650.266.723
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	270.856.285.570	407.717.367.649
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	305.294.863.130	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		59.407.575.733	36.249.232.335
330	II. Nợ dài hạn		1.548.287.581.727	1.328.957.394.637
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.548.287.581.727	1.328.957.394.637
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		431.107.651.310	481.055.780.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	431.092.566.132	481.040.695.502
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		38.997.647.115	23.932.314.251
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.203.437.980	87.216.900.214
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.203.437.980	87.216.900.214
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431	1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.929.591.507.116	2.708.304.820.790

Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.106.252.071.551	775.602.524.618
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.106.252.071.551	775.602.524.618
11 4. Giá vốn hàng bán	25	969.723.517.598	634.802.866.554
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.528.553.953	140.799.658.064
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.463.904.606	1.026.540.456
22 7. Chi phí tài chính	27	43.144.270.167	44.549.181.013
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		43.144.270.167	44.549.181.013
25 8. Chi phí bán hàng	28	26.751.443.388	19.753.394.252
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	43.576.574.282	61.257.280.405
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.520.170.722	16.266.342.850
31 11. Thu nhập khác	30	3.015.588.297	3.635.560.336
32 12. Chi phí khác	31	781.461.544	279.521.901
40 13. Lợi nhuận khác		2.234.126.753	3.356.038.435
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.754.297.475	19.622.381.285
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.550.859.495	3.924.476.257
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.203.437.980</u>	<u>15.697.905.028</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	600	424



Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng




Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

30111105-0
 CHI NHÁNH
 NG TY TNHH
 KIỂM TOÁN
 ASC TẠI
 QUẢNG NINH
 T. QUẢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	27.754.297.475	19.622.381.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	85.776.764.670	61.473.637.040
03	- Các khoản dự phòng	305.294.863.130	144.146.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.080.532.510)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(45.350.228)	(1.330.302.670)
06	- Chi phí lãi vay	43.144.270.167	44.549.181.013
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	460.844.312.704	268.460.896.668
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	79.650.211.968	68.614.937.692
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(91.703.517.937)	(123.396.051.840)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(130.146.108.345)	(64.812.694.109)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(20.268.164.817)	46.184.824.660
14	- Tiền lãi vay đã trả	(43.144.270.167)	(44.549.181.013)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.009.311.263)	(8.803.589.908)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	605.300.000	488.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.113.290.500)	(5.284.729.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	230.715.161.643	136.902.413.150
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(276.395.716.209)	(502.370.717.287)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.305.034.564
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	45.350.228	25.268.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(276.350.365.981)	(501.040.414.617)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	943.103.478.179	653.578.330.809
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(860.634.373.168)	(268.014.271.624)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.999.124.000)	(20.349.518.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	45.469.981.011	365.214.540.985
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(165.223.327)	1.076.539.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.980.140.646	2.548.632.739
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.814.917.319	3.625.172.257

Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng

Ngô Thế Phiệt
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các chỉ tiêu công nghệ vượt hoặc hụt kế hoạch Công ty thực hiện tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

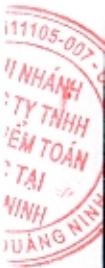
2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập báo cáo tài chính.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong kỳ) / (Khối lượng dở dang đầu kỳ + Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Trường hợp độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch sẽ phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

1105-007
 II NHÃN
 NG TY TN
 G KIỂM T
 AASC TA
 QUẢNG N
 NG - T. C

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí sử dụng thương hiệu, chi phí đào tạo Công nhân viên ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18 .Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 .Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hàm lò, và 12% đối với than Lộ thiên.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	221.680.387	20.269.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.593.236.932	2.959.871.532
	<u>2.814.917.319</u>	<u>2.980.140.646</u>

4 . DẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)
	4.000.000.000	(1.305.623.335)	4.000.000.000	(1.305.623.335)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	6.370.561.366	-	8.227.378.333	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	25.952.943.512	-	99.311.577.419	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.443.544.245	-	4.336.003.750	-
	35.767.049.123	-	111.874.959.502	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34.361.610.341	-	109.842.573.644	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	1.903.773.172	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	32.927.653.471	-	41.040.406.868	-
- Công ty SIEMAG TECBERG GmbH	117.007.733.928	-	18.999.257.827	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng	92.000.000	-	92.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán VACO	1.540.000.000	-	1.540.000.000	-
- Trung tâm Tìm kiếm và Phát triển Công nghệ	-	-	73.627.200	-
- Công ty TNHH du lịch Hành Tinh Xanh	721.900.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Tư vấn thiết kế và quản lý đầu tư nước ngoài KITA	31.000.000	(31.000.000)	31.000.000	(31.000.000)
	154.424.060.571	(31.000.000)	61.776.291.895	(31.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên	1.903.773.172	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải thu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.490.252.356	2.190.952.356
	1.490.252.356	2.190.952.356

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	44.416.457	-	58.970.579	-
- Phải thu tạm ứng	635.572.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	1.698.076.946	-	-	-
- Phải thu khác	271.001.014	-	179.142.912	-
	6.045.184.890	-	3.634.231.964	-
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	63.761.823.516	-	63.221.697.845	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	6.326.937.815	-	5.297.593.497	-
	70.088.761.331	-	68.519.291.342	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Quản lý đầu tư nước ngoài KITA	31.000.000	-	31.000.000	-
	31.000.000	-	31.000.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.822.554.959	-	10.793.992.264	-
- Công cụ, dụng cụ	4.208.264.808	-	958.357.208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	504.538.072.606	-	356.896.837.427	-
- Thành phẩm	96.639.511.581	-	171.855.699.118	-
	632.208.403.954	-	540.504.886.017	-

1105-007
NHÂN
TY TNHH
KIỂM TOÁN
SC TẠI
NG NINH
T. QU

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.044.286.480.704	966.635.008.047
Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo (1)	972.969.153.995	895.400.893.005
Dự án Khe cá Hà Phong (2)	70.369.696.944	70.369.696.944
Dự án khác	947.629.765	864.418.098
- Sửa chữa lớn	3.183.649.780	-
Sửa chữa động cơ CAT 773F	861.307.110	-
Động cơ xe HD 465-7&465-7R	672.437.070	-
Động cơ xe Volvo FM400	345.884.900	-
Hộp số xe CAT 773F	1.060.277.240	-
Hộp số xe Volvo FM400	243.743.460	-
	1.047.470.130.484	966.635.008.047

(1) Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo thực hiện theo Quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin với tổng mức đầu tư gần 5.400 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm). Dự án bắt đầu được thực hiện vào năm 2012 và hiện nay đang tiếp tục được đầu tư, Công ty đang chờ quyết định phê duyệt về việc điều chỉnh thiết kế đường lò theo đúng với thực tế.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao đất cho thành phố Hạ Long nhưng đến nay các thủ tục vẫn chưa được hoàn tất.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.178.400.999	396.933.151	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	3.178.400.999	396.933.151	3.575.334.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	650.325.825	396.933.151	1.047.258.976
- Khấu hao trong kỳ	31.784.010	-	31.784.010
Số dư cuối kỳ	682.109.835	396.933.151	1.079.042.986
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.528.075.174	-	2.528.075.174
Tại ngày cuối kỳ	2.496.291.164	-	2.496.291.164

Ghi chú: Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất trong thời gian 50 năm.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	1.875.230.564		62.515.426	
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.757.618.229		2.160.040.204	
	3.632.848.793		2.222.555.630	
b) Dài hạn				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.033.841.680		15.405.806.400	
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.288.641.518		16.376.063.936	
- Chi phí đền bù di dân phục vụ hoạt động khai thác lộ thiên	6.964.818.426		10.390.081.722	
- Chi phí lập báo cáo xác định chi phí sử dụng thông tin số liệu	217.768.887		435.537.777	
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò (*)	187.615.189.600		147.369.145.120	
- Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất (**)	15.723.385.494		20.964.513.996	
- Các khoản khác	44.625.000		89.250.000	
	229.888.270.605		211.030.398.951	

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí sản xuất theo sản lượng than sạch sản xuất.

(**) Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy chế mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất được phân bổ vào chi phí sản xuất căn cứ theo thời gian ước tính phù hợp với quá trình khai thác của từng mỏ.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	11.541.740.622	11.541.740.622	8.099.124.122	8.099.124.122
- Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	38.692.214.066	38.692.214.066	45.277.743.651	45.277.743.651
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	14.969.796.336	14.969.796.336	10.553.363.900	10.553.363.900
- Công ty TNHH Công Oanh	14.125.907.663	14.125.907.663	6.289.836.836	6.289.836.836
- Phải trả các đối tượng khác	135.750.838.117	135.750.838.117	241.312.087.563	241.312.087.563
	215.080.496.804	215.080.496.804	311.532.156.072	311.532.156.072

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	81.911.672.996	81.911.672.996	132.042.470.468	132.042.470.468

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	183.134.987	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than -Vinacomin	1.060.529.043	-
	1.243.664.030	-
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.243.664.030	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí đào tạo Công nhân viên	-	122.712.000
- Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	2.173.826.956	-
	2.173.826.956	122.712.000

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	812.530.760	412.344.720
- Chi phí hỗ trợ cho Công nhân viên, tiền thưởng sáng kiến	684.249.402	14.421.500.000
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	5.101.102.910	3.713.254.167
- Tiền thu của thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong	6.609.674.000	6.609.674.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.949.714.080	1.493.493.836
	15.157.271.152	26.650.266.723



21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.700.000.000	-
- Trích trước các chi tiêu công nghệ (*)	158.840.223.650	-
- Trích trước chi phí đền bù phục vụ sản xuất	8.943.487.349	-
- Trích trước hệ số bóc đất đá (*)	133.811.152.131	-
	305.294.863.130	-

(*) Khoản trích trước các chi tiêu công nghệ và trích trước hệ số bóc đất đá Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2018 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2018 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.306.000	65,00	195.729.220.000	52,90
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh	15.502.632.956	4,19	71.432.790.000	19,31
Các cổ đông khác	113.994.301.044	30,81	102.829.230.000	27,79
	369.991.240.000	100,00	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	36.999.124.000	20.349.518.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	20.349.518.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	36.999.124.000	20.349.518.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	20.349.518.200
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.997.647.115	23.932.314.251
	38.997.647.115	23.932.314.251

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ ngày 20/04/2018 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường via 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2019 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.082.150.808.172	759.251.838.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.101.263.379	16.350.686.543
	1.106.252.071.551	775.602.524.618
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.102.664.003.198	759.251.838.070

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	953.098.150.841	621.331.003.547
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.625.366.757	13.471.863.007
	969.723.517.598	634.802.866.554

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.305.034.564
Vật tư phế liệu thu hồi	166.667.922	874.722.725
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	1.047.504.379	1.004.199.000
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	890.155.700	-
Các khoản khác	911.260.296	451.604.047
	3.015.588.297	3.635.560.336

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ ăn ca cho công nhân ngoài Công ty	766.297.000	-
Các khoản khác	15.164.544	279.521.901
	781.461.544	279.521.901

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.754.297.475	19.622.381.285
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.754.297.475	19.622.381.285
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.550.859.495	3.924.476.257
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	16.422.025.603	7.315.119.338
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.009.311.263)	(8.803.589.908)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.963.573.835	2.436.005.687



33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.203.437.980	15.697.905.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.203.437.980	15.697.905.028
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600	424

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.741.264.599	185.474.888.936
Chi phí nhân công	170.275.676.178	118.534.428.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.776.764.670	61.473.637.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.215.358.785	105.967.796.617
Chi phí khác bằng tiền	514.707.114.854	364.618.196.474
	1.118.716.179.086	836.068.947.365

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.814.917.319	-	2.980.140.646	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.900.995.344	(31.000.000)	184.028.482.808	(31.000.000)
	114.715.912.663	(31.000.000)	187.008.623.454	(31.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.819.143.867.297	1.736.674.762.286
Phải trả người bán, phải trả khác			230.237.767.956	338.182.422.795
Chi phí phải trả			2.173.826.956	122.712.000
			2.051.555.462.209	2.074.979.897.081

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

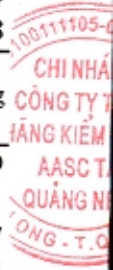
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	2.814.917.319	-	-	2.814.917.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.781.234.013	70.088.761.331	-	111.869.995.344
	44.596.151.332	70.088.761.331	-	114.684.912.663
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	2.980.140.646	-	-	2.980.140.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.478.191.466	68.519.291.342	-	183.997.482.808
	118.458.332.112	68.519.291.342	-	186.977.623.454

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	270.856.285.570	1.548.287.581.727	-	1.819.143.867.297
Phải trả người bán, phải trả khác	230.237.767.956	-	-	230.237.767.956
Chi phí phải trả	2.173.826.956	-	-	2.173.826.956
	503.267.880.482	1.548.287.581.727	-	2.051.555.462.209
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	407.717.367.649	1.328.957.394.637	-	1.736.674.762.286
Phải trả người bán, phải trả khác	338.182.422.795	-	-	338.182.422.795
Chi phí phải trả	122.712.000	-	-	122.712.000
	746.022.502.444	1.328.957.394.637	-	2.074.979.897.081

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	943.103.478.179	653.578.330.809

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	860.634.373.168	268.014.271.624

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020: Công ty Than Núi Béo - Vinacomin sẽ hợp nhất với Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin. Hiện tại, các bên đang nghiên cứu phương án để thực hiện.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:



Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu	1.102.664.003.198	759.251.838.070
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV (*)	1.379.759.389	-
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (*)	11.206.691.582	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)	884.334.316	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (*)	32.077.676	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)	206.087.640	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	1.525.480.333	1.577.815.390
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)	696.291.360	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)	3.173.847.778	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)	1.080.625.327.839	701.434.176.166
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc (*)	2.251.695.466	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin (*)	-	56.239.846.514
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin (*)	151.272.440	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI (*)	522.041.250	-
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai (*)	9.096.129	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	34.361.610.341	109.842.573.644
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (*)	-	233.854.347
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)	-	68.238.401
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin (*)	114.252.732	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)	883.144.397	1.205.116.031
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)	25.952.943.512	99.311.577.419
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)	879.326.826	728.624.473
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (*)	6.370.561.366	8.227.378.333
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)	161.381.508	67.784.640

		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		1.243.664.030	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	183.134.987	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	1.060.529.043	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.903.773.172	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	1.903.773.172	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		81.911.672.996	132.042.470.468
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	1.607.690.046	8.060.497.203
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	3.516.170.466	4.483.985.162
Trung tâm an toàn Mỏ	(*)	274.181.857	664.159.790
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	-	6.563.545.173
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	(*)	605.500.000	5.449.500.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	-	196.240.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	989.383.008	367.814.997
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	58.676.717	58.676.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(*)	5.892.655.819	17.477.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	1.047.863.230	3.176.833.155
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	2.214.594.307	3.426.811.181
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI tại Hà Nội	(*)	-	21.986.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	12.000.000	118.756.245
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XNTM và chuyển giao - Công nghệ	(*)	46.294.050	46.294.050
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	1.302.480.891	258.243.406
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	11.541.740.622	8.099.124.122
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	(*)	139.393.674	139.393.674
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	(*)	518.346.720	336.168.000



Phải trả cho người bán ngắn hạn		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	200.795.760	324.082.418
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	316.780.475	296.835.500
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	1.328.532.903	80.220.449
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	1.806.505.800	1.214.532.100
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	1.459.279.771	13.563.439.161
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	38.692.214.066	45.277.743.651
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(*)	656.444.097	3.312.020.363
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	-	965.828.811
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	423.040.659	159.803.684
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	5.685.569.092	4.135.970.110
Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - Vinacomin	(*)	528.968.268	1.181.193.542
Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	(*)	121.515.999	121.515.999
Viện khoa học - Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	-	2.241.712.405
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	925.054.699	222.543.400

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	239.290.724	297.446.732
- Thu nhập của HĐQT và các thành viên Ban Giám đốc khác	1.408.810.358	1.613.287.424

40 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng




Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809.073.224.184	467.059.933.727	594.255.270.877	10.957.935.622	1.881.346.364.410
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.702.996.457	84.132.210.310	1.709.090.909	1.400.450.000	106.944.747.676
- Thanh lý, nhượng bán	(1.555.092.043)	(340.874.953)	-	(68.794.000)	(1.964.760.996)
Số dư cuối kỳ	827.221.128.598	550.851.269.084	595.964.361.786	12.289.591.622	1.986.326.351.090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	177.728.368.244	377.292.589.216	593.232.558.529	9.018.493.124	1.157.272.009.113
- Khấu hao trong kỳ	47.500.060.565	36.849.788.454	1.218.037.023	177.094.618	85.744.980.660
- Hao mòn	4.311.364.284	-	-	360.798.168	4.672.162.452
- Thanh lý, nhượng bán	(1.555.092.043)	(340.874.953)	-	(68.794.000)	(1.964.760.996)
Số dư cuối kỳ	227.984.701.050	413.801.502.717	594.450.595.552	9.487.591.910	1.245.724.391.229
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	631.344.855.940	89.767.344.511	1.022.712.348	1.939.442.498	724.074.355.297
Tại ngày cuối kỳ	599.236.427.548	137.049.766.367	1.513.766.234	2.801.999.712	740.601.959.861

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 953.965.741.327 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 37.563.539.562 đồng.



PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	366.417.367.649	366.417.367.649	659.367.738.589	758.145.934.668	267.639.171.570	267.639.171.570
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	196.806.888.008	196.806.888.008	328.301.168.001	396.554.854.690	128.553.201.319	128.553.201.319
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	139.610.479.641	139.610.479.641	211.939.358.688	236.000.000.000	115.549.838.329	115.549.838.329
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	46.284.014.870	76.284.014.870	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	72.843.197.030	49.307.065.108	23.536.131.922	23.536.131.922
- Vay dài hạn đến hạn trả	41.300.000.000	41.300.000.000	64.045.552.500	102.128.438.500	3.217.114.000	3.217.114.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	37.500.000.000	37.500.000.000	60.560.000.000	98.060.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ⁽⁸⁾	-	-	1.585.552.500	268.438.500	1.317.114.000	1.317.114.000
	407.717.367.649	407.717.367.649	723.413.291.089	860.274.373.168	270.856.285.570	270.856.285.570

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	729.458.839.752	729.458.839.752	103.211.536.687	98.420.000.000	734.250.376.439	734.250.376.439
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	9.413.148.710	9.413.148.710	2.300.000.000	3.800.000.000	7.913.148.710	7.913.148.710
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	482.916.578.460	482.916.578.460	147.541.783.024	-	630.458.361.484	630.458.361.484
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	148.468.827.715	148.468.827.715	19.652.649.879	-	168.121.477.594	168.121.477.594
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ⁽⁸⁾	-	-	11.029.770.000	268.438.500	10.761.331.500	10.761.331.500
	1.370.257.394.637	1.370.257.394.637	283.735.739.590	102.488.438.500	1.551.504.695.727	1.551.504.695.727
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(41.300.000.000)	(41.300.000.000)	(64.045.552.500)	(102.128.438.500)	(3.217.114.000)	(3.217.114.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.328.957.394.637	1.328.957.394.637			1.548.287.581.727	1.548.287.581.727

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 16/2018/-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 20/03/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 450 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 128.553.201.319 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HM/TNB-VCB ký kết ngày 15/09/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 115.549.838.329 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 11169.17.601/486572.TD ký ngày 29/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán tiền thuế các loại phải nộp vào Ngân sách Nhà nước và chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 23.536.131.922 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.004,96 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 60 đến 144 tháng; thời gian ân hạn: 6 - 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Chi phí đầu tư dự án Công trình xử lý nước thải phục vụ sinh hoạt. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 734.250.376.439 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/5686184/HĐTD ký kết ngày 15/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60 tháng; Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 17,9 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư dự án mua sắm thiết bị phục vụ đào lò xây dựng cơ bản mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 7.913.148.710 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 1.900.000.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 918,78 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 630.458.361.484 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 168.121.477.594 đồng.

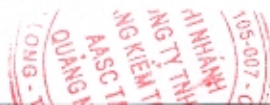
8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Hợp đồng tín dụng số 289/2017/HĐTD/QNH/01 ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 32.558.000.000 đồng, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân của từng khế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi. Mục đích vay vốn: Thanh toán trả sau/trả trước/bù đắp (mua trong nước) chi phí thiết bị phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 mỏ than Núi Béo và Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào chống lò bằng vi neo năm 2017; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 10.761.331.500 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 1.317.114.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	53.182.237.962	45.899.488.942	-	7.282.749.020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.422.025.603	5.550.859.495	18.009.311.263	-	3.963.573.835
- Thuế thu nhập cá nhân	-	199.596.960	569.667.943	299.305.467	-	469.959.436
- Thuế tài nguyên	-	24.614.647.832	122.641.051.007	128.288.024.455	-	18.967.674.384
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.038.061.153	6.038.061.153	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	455.057.400	681.174.600	783.609.200	-	352.622.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	59.387.329.000	59.387.329.000	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	4.218.869.850	14.435.423.280	13.680.781.190	-	4.973.511.940
	-	45.910.197.645	262.485.804.440	272.385.910.670	-	36.010.091.415

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	38.692.250.636	93.891.037	421.510.406.462
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15.697.905.028	-	15.697.905.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.005.639.462	(38.692.250.636)	-	(27.686.611.174)
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	23.932.314.251	15.697.905.028	93.891.037	409.521.700.316
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	23.932.314.251	87.216.900.214	93.891.037	481.040.695.502
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.203.437.980	-	22.203.437.980
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	15.065.332.864	(87.216.900.214)	-	(72.151.567.350)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	22.203.437.980	93.891.037	431.092.566.132

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 3131/NQ-VNNB ngày 26/04/2018; Phương án như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	87.216.900.214
- Chi trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 10%	36.999.124.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1000 đồng)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	15.065.332.864
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	358.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	34.794.443.350

